|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH LÂM ĐỒNG  **SỞ Y TẾ**  Số: /QĐ-SYT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lâm Đồng, ngày tháng 12 năm 2023* |
|  |  |
|  |  |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;*

*Căn cứ Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Thông báo số 765/TB-STC ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính của Sở Tài chính về việc Thông báo dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở Y tế Lâm Đồng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1*.*** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trung tâm Y tế Bảo Lâm như sau:

1. Dự toán thu: 14.620.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười bốn tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng

1. Dự toán chi: 48.329.000.000 đồng, bao gồm:

2.1 Chi từ nguồn Ngân sách nhà nước cấp: 33.709.000.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 29.838.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương: 25.432.000.000 đồng.

+ Chi hoạt động thường xuyên: 4.406.000.000 đồng.

- Kinh phí không thực hiện tự chủ: 3.871.000.000 đồng.

2.2 Chi từ nguồn thu được để lại: 14.620.000.000 đồng.

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

*Nguồn kinh phí: Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024.*

**Điều 2*.*** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Y tế; Giám đốc Trung tâm Y tế Bảo Lâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  -Sở Tài chính ;  - KBNN huyện Bảo Lâm;  - Như điều 3(để thực hiện);  - Đ/c: Thương, Hằng;  - Lưu: VT, KHTC, NTTT. | **GIÁM ĐỐC**    **Nguyễn Đức Thuận** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024** | | | | | | | | | | |  |  |
| *( Kèm theo Quyết định số /QĐ - SYT ngày tháng 12 năm 2023 của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng)* | | | | | | | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  | **Đơn vị:** | **Trung tâm Y tế Bảo Lâm** | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  | **Mã số:** | **1077976** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  | **CHƯƠNG 423** |  |  | Đơn vị tính: triệu đồng | | |  |  |

| **STT** | **Nội dung** | **Tổng cộng** | **Hệ điều trị** | **Hệ dự phòng** | **Hệ xã** | **Dân số, kế hoạch hóa gia đình** | | | **Y tế thôn bản** | **Cộng tác viên dân số** | | | **Hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo** | **Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản 132** | **Khoản 131** | **Khoản 132** | **Cộng Khoản 151** | **Khoản 151 huyện** | **Khoản 151 xã** | **Khoản 139** | **Khoản 151 Cộng** | **Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên** | **Thôn có từ 350 hộ gia đình trở xuống** | **Khoản 139** | **Khoản 132** |
| **A** | **Dự toán thu** | **14.620** | **14.620** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
|  | - Thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh | 14.620 | 14.620 |  |  | - |  |  |  | - |  |  |  |  |
|  | - Thu hoạt động sự nghiệp | - |  |  |  | - |  |  |  | - |  |  |  |  |
|  | - Thu khác | - |  |  |  | - |  |  |  | - |  |  |  |  |
| **B** | **Dự toán chi** | **48.329** | **23.532** | **6.539** | **12.830** | **2.662** | **623** | **2.039** | **1.296** | **862** | **181** | **681** | **500** | **108** |
| **I** | **Chi từ nguồn ngân sách nhà nước** | **33.709** | **8.912** | **6.539** | **12.830** | **2.662** | **623** | **2.039** | **1.296** | **862** | **181** | **681** | **500** | **108** |
| 1 | Kinh phí thực hiện tự chủ | 29.838 | 8.912 | 4.138 | 12.830 | 2.662 | 623 | 2.039 | 1.296 | - | - | - | - | - |
|  | *- Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo mức 1.490.000 đồng* | 20.787 | *6.104* | *2.651* | *9.260* | *1.699* | *400* | *1.299* | *1.073* |  |  |  |  |  |
|  | *- Bổ sung chênh lệch Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo mức 1.490.000 đồng từ mức 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng* | 4.645 | *1.590* | *552* | *1.927* | *353* | *83* | *270* | *223* |  |  |  |  |  |
|  | *- Chi thường xuyên* | 4.406 | *1.218* | *935* | *1.643* | *610* | *140* | *470* |  | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| 2 | Kinh phí không thực hiện tự chủ | 3.871 | - | 2.401 | - | - | - | - | - | 862 | 181 | 681 | 500 | 108 |
|  | *- Phụ cấp cộng tác viên dân số* | 862 |  |  |  |  | *-* |  |  | *862* | *181* | *681* |  |  |
|  | *- Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo* | - |  |  |  | *-* | *-* |  |  | *-* |  |  |  |  |
|  | *- Kinh phí hoạt động Y tế - Dân số* | 2.401 |  | *2.401* |  | *-* | *-* |  |  | *-* |  |  |  |  |
|  | *- Kinh phí bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh* | 108 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *108* |
|  | *- Kinh phí hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo* | 500 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | *500* |  |
| **II** | **Dự toán chi từ nguồn thu được để lại** | **14.620** | **14.620** |  |  | **-** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  |  |  |

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2024**

**Đơn vị tính: đồng**

| **STT** | **Nội dung giao dự toán/ chi tiết** | **Số tiền** |
| --- | --- | --- |
|
|  |
| **Tổng cộng** | | **2.401.000.000** |
| **A** | **Hoạt động Y tế - Dân số** | **2.401.000.000** |
| **1** | ***Kinh phí phòng chống dịch lưu hành tại địa phương, dịch mới nổi và phòng chống thiên tai thảm họa*** | **301.286.000** |
|  | *Chương trình Phòng chống dịch lưu hành tại địa phương* | *287.802.000* |
|  | *Phòng chống thiên tai, thảm họa, ứng phó với biến đổi khí hậu* | *13.484.000* |
| **2** | ***Kinh phí phòng chống mốt số bệnh truền nhiễm*** | **568.935.600** |
|  | *Hoạt động phòng, chống lao* | *78.775.600* |
|  | *Hoạt động phòng, chống phong* | *20.680.000* |
|  | *Hoạt động phòng, chống sốt rét* | *77.080.000* |
|  | *Hoạt động phòng chống sốt xuất huyết* | *392.400.000* |
| **3** | **Kinh phí phòng chống một số bệnh không lây nhiễm phổ biến** | **155.654.600** |
|  | *Hoạt động phòng, chống ung thư* | *17.760.000* |
|  | *Hoạt động phòng chống tăng huyết áp* | *15.760.000* |
|  | *Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường* | *60.949.000* |
|  | *Phòng chống các rối loạn do thiếu hút Iod* | *27.010.000* |
|  | *Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen phế quản (BPTNMT- HPQ)* | *34.175.600* |
| **4** | **Chăm sóc sức khỏe học sinh** | **29.608.000** |
| **5** | **Tiêm chủng mở rộng** | **157.913.000** |
| **6** | **Dân số và phát triển** | **372.740.000** |
|  | Duy trì mức sinh thay thế, tỷ số giới tính khi sinh | 158.000.000 |
|  | *Nâng cao chất lượng dân số* | *148.960.000* |
|  | *Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi* | *65.780.000* |
| **7** | **Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng** | **29.659.500** |
| **8** | **Hoạt động chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh** | **89.160.000** |
| **9** | **Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em** | **89.130.000** |
|  | *Nhóm hoạt động I - Dinh dưỡng trẻ em* | 72.500.000 |
|  | *Nhóm hoạt động II - Vitamin A* | 16.630.000 |
| **10** | **An toàn vệ sinh thực phẩm** | **63.040.000** |
|  | *Nâng cao năng lực quản lý chất lượng ATTP* | *63.040.000* |
| **11** | **Phòng, chống HIV/AIDS** | **77.160.000** |
| **12** | **Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần** | **199.371.600** |
| **15** | **Phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn** | **3.800.000** |
| **18** | **Vệ sinh môi trường** | **30.689.000** |
| **19** | **Thông tin, truyền thông Y tế** | **178.843.500** |
|  | *Thông tin, truyền thông Y tế lĩnh vực Y tế dự phòng* | *158.843.500* |
|  | *Thông tin, truyền thông y tế lĩnh vực atvstp* | *5.000.000* |
|  | *Thông tin, truyền thông Y tế lĩnh vực Dân số phát triển* | *15.000.000* |
| **20** | **Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình** | **54.009.200** |
|  | *Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá lĩnh vực Y tế lĩnh vực Y tế dự phòng* | *40.641.500* |
|  | *Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá lĩnh vực Y tế dân số phát triển* | *13.367.700* |